

Số: 106 /NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về dự toán thu ngân sách Nhà nước;  
thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội  
về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/QH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Quốc hội  
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên  
ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng  
Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách  
Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng  
Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc  
hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính –  
ngân sách Nhà nước 03 năm 2022-2024;*

*Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính  
về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình 4035/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh về ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2021 và dự toán thu chi  
ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 842/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021  
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.*



## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Về thực hiện nhiệm vụ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021:**

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu – chi ngân sách thành phố năm 2021; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ dự toán ngân sách thành phố năm 2021 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận nội dung báo cáo về tình hình thực hiện thu chi ngân sách năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 4035/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021.

Dịch Covid-19 lan rộng ra hầu hết các tỉnh, thành phố của cả nước, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh trở thành tâm dịch; thời gian giãn cách xã hội kéo dài đã tác động nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống kinh tế – xã hội, nhất là các hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân. Tuy nhiên, với sự chủ động điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, của ngành tài chính, nhất là Cục Thuế thành phố và Cục Hải quan thành phố; cùng với sự chung sức, phấn đấu của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và Nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh đã nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức trong năm 2021. Kết quả thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 101,53% dự toán được giao<sup>1</sup>, đây là điều đáng ghi nhận trong bối cảnh vô cùng khó khăn của đại dịch Covid-19.

Thành phố tiếp tục đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh; điều hành chi ngân sách bám sát dự toán được giao, chặt chẽ, chủ động, đảm bảo việc sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả; bố trí vốn đầu tư phát triển đảm bảo đúng nguyên tắc, định hướng đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua, phù hợp nhu cầu và tình hình thực tế. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo các Sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên của năm 2021 và các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, không thể triển khai do tình hình dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 86/NQ-CP của Chính phủ.

Trong năm 2021, đồng thời với chính sách của Trung ương, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã kịp thời ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2021 về một số chế độ, chính sách đặc thù phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19, hỗ trợ người dân bị tác động bởi dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 về chính sách đặc thù hỗ trợ động viên cho lực lượng tuyến đầu tham gia

<sup>1</sup> Theo Tờ trình số 4035/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.



phòng, chống dịch Covid-19; Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2021 về chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để kịp thời chia sẻ, đồng hành, hỗ trợ cùng người dân vượt qua đại dịch Covid-19. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có 2 văn bản về bổ sung quỹ dự trữ tài chính với số tiền là 9.500 tỷ đồng<sup>2</sup> và sử dụng nguồn tăng thu ngân sách năm 2020 với số tiền là 4.400 tỷ đồng<sup>3</sup> để thực hiện chính sách an sinh xã hội và phòng, chống dịch Covid-19.

**Điều 2.** Thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **386.568 tỷ đồng**, tăng **5,94%** so dự toán năm 2021 và **tăng 4,34%** so ước thực hiện năm 2021.

Bao gồm:

- Thu nội địa : 259.568 tỷ đồng
- Thu từ dầu thô : 10.500 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : 116.500 tỷ đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương : 89.739 tỷ đồng

Bao gồm:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương : 84.121 tỷ đồng
- Bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách trung ương : 2.909 tỷ đồng
- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển : 2.709 tỷ đồng

sang đưa vào cân đối chi thường xuyên

3. Tổng chi ngân sách địa phương : 99.669 tỷ đồng

*Cụ thể như sau:*

- Chi đầu tư phát triển : 43.546 tỷ đồng
- Chi thường xuyên : 48.663 tỷ đồng

<sup>2</sup> Thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận trích bổ sung quỹ dự trữ tài chính từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 đang theo dõi trong số thu ngân sách năm 2020 với số tiền là 9.500 tỷ đồng tại Tờ trình số 2950/TTr-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2021. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 533/HĐND-KTNS ngày 20 tháng 9 năm 2021 chấp thuận trích bổ sung quỹ dự trữ tài chính từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 đang theo dõi trong số thu ngân sách năm 2020 số tiền là 9.500 tỷ đồng

<sup>3</sup> Thực hiện theo điểm d khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận trích về sử dụng nguồn tăng thu ngân sách năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 đang theo dõi trong số thu ngân sách năm 2020 với số tiền là 4.400 tỷ đồng tại Tờ trình số 3954/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 800/HĐND-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2021 chấp thuận phương án sử dụng số tăng thu ngân sách năm 2020 để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021 với số tiền là 4.400 tỷ đồng.



- Chi trả lãi vay	:	1.108 tỷ đồng
- Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính	:	11,4 tỷ đồng
- Dự phòng ngân sách	:	3.400 tỷ đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	:	0 tỷ đồng
- Chi Chương trình mục tiêu	:	2.940 tỷ đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương	:	9.929,8 tỷ đồng

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04)

#### 5. Về kế hoạch vay, trả nợ:

- Tổng số chi trả nợ gốc các khoản vay của TPHCM là 1.038,7 tỷ đồng.
- Tổng mức vay của TPHCM là 10.919,7 tỷ đồng.

**Điều 3.** Trong quá trình điều hành tổ chức thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh một số nội dung sau:

1. Căn cứ kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 để triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; làm cơ sở để cân đối, xem xét, định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách Nhà nước hằng năm, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm. Bảo đảm sự thống nhất, phù hợp giữa kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm; tuân thủ các quy định về nguyên tắc cân đối, quản lý ngân sách theo quy định.

2. Tập trung đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội và tài chính, ngân sách tháng cuối năm 2021. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác quản lý điều hành ngân sách năm 2021 theo quy định để đảm bảo cân đối thu chi của ngân sách các cấp. Tăng cường các giải pháp thu ngân sách năm 2021 phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021; xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo nguồn vốn đầu tư giao phải được giải ngân, thanh toán và phát huy hiệu quả. Tổ chức điều hành chi ngân sách theo dự toán, chặt chẽ, tăng cường thực hành tiết kiệm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật ngân sách. Cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện quản lý chi ngân sách Nhà nước năm 2021 theo đúng chế độ, chính sách, trong phạm vi dự toán được duyệt, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; tập trung rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động và sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định của Chính phủ, của Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là các khoản chi hỗ trợ, đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng thời gian, không để xảy ra tình trạng trục lợi chính sách. Quản lý chặt chẽ dự phòng ngân sách các cấp theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Năm 2022, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; nền kinh tế trong nước vẫn còn khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặt ra nhiều



thách thức, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục phân tích, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước để đánh giá sâu, rút kinh nghiệm và phát huy tính chủ động, mặt ưu điểm trong thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021 để có sự chủ động, tích cực đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và phục hồi kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tiếp tục triển khai các biện pháp hiệu quả hơn trong công tác quản lý thu; quản lý chặt chẽ các nguồn thu được để lại của đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện theo quy định đối với các hoạt động thu phí, lệ phí; sớm thực hiện chuyển các hoạt động thu phí, lệ phí sang cơ chế giá. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, cơ cấu lại, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp Nhà nước.

5. Trong điều hành ngân sách Nhà nước năm 2022 phải đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; đảm bảo đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương; đảm bảo thực hiện vay và chi trả nợ gốc, lãi tiền vay đến hạn. Phân bổ, giao và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo đúng quy định, tránh lãng phí nguồn lực. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được giao và phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định. Sử dụng quỹ dự trữ tài chính đúng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

6. Tiếp tục quan tâm thực hiện chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; nhưng phải đảm bảo đơn vị đủ điều kiện để duy trì hoạt động, đặc biệt là đối với những đơn vị mang tính chất đặc thù, đặc trưng và có ý nghĩa về lịch sử, văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tiếp tục quan tâm rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách; cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, chưa theo đúng quy định của pháp luật; lập kế hoạch thu – chi tài chính năm 2022 đối với các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

8. Quan tâm thực hiện đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; rà soát các chính sách nhiệm vụ trùng lắp. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo, xử lý, giải quyết những tồn tại, hạn chế trong quản lý tài chính, ngân sách đã được thanh tra, kiểm toán kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.



9. Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; định kỳ hàng quý báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Chịu trách nhiệm về pháp lý và tính chính xác của các số liệu và nội dung nêu tại Tờ trình.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Thường trực Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND TP.HCM: CVP, PVP;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành TP.HCM;
- Thường trực HĐND thành phố Thủ Đức và các huyện;
- Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;
- Phòng CTHĐND: TP, PTP; Phòng HC-TC-QT;
- Lưu: VT, (BKTNS-Tr).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Lệ**





**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh (5)	
		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021		Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>82.129.064</b>	<b>167.157.560</b>	<b>89.739.694</b>		
	Tổng thu NSDP không tính thu chuyển nguồn, thu kết dư và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	73.374.015	70.817.497	87.030.834	16.213.337	122,89%
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>69.092.340</b>	<b>68.068.307</b>	<b>84.121.251</b>	<b>16.052.944</b>	<b>123,58%</b>
	- Thu NSDP hưởng 100%	33.522.000	33.787.355	42.585.344	8.797.989	126,04%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	35.570.340	34.280.952	41.535.907	7.254.955	121,16%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4.281.675</b>	<b>2.749.190</b>	<b>2.909.583</b>	<b>160.393</b>	<b>105,83%</b>
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách					
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.281.675	2.749.190	2.909.583	160.393	105,83%
<b>III</b>	<b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>7.664.080</b>	<b>0</b>	<b>-7.664.080</b>	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư năm 2020 chuyển sang</b>		<b>52.677.823</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>8.755.049</b>	<b>35.998.160</b>	<b>2.708.860</b>	<b>-33.289.300</b>	<b>7,52%</b>
	Trong đó: Thu BS từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	8.755.049	8.755.049	2.708.860	-6.046.189	30,94%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>97.002.164</b>	<b>106.259.569</b>	<b>99.669.494</b>	<b>2.667.330</b>	<b>102,75%</b>
	Nếu không tính kinh phí chi TNTT theo Nghị quyết số 03	89.487.259	99.911.643	96.993.338	7.506.079	108,39%
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>92.720.489</b>	<b>101.978.773</b>	<b>96.729.202</b>	<b>4.008.713</b>	<b>104,32%</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	38.289.156	27.807.446	43.546.501	5.257.345	113,73%
	Trong đó: Chi Đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSDP	14.873.100	8.487.808	9.929.800	-4.943.300	66,76%
2	Chi thường xuyên	47.925.000	73.140.410	48.663.293	738.293	101,54%
	Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03 (2)	40.410.095	66.792.484	45.987.137	5.577.043	113,80%
3	Chi trả nợ lãi vay	1.424.200	1.019.517	1.108.008	-316.192	77,80%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400		100,00%
5	Dự phòng ngân sách	3.300.000		3.400.000	100.000	103,03%
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	2.273.730	0	0	-2.273.730	0,00%
<b>II</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu</b>	<b>4.281.675</b>	<b>4.280.796</b>	<b>2.940.292</b>	<b>-1.341.383</b>	<b>68,67%</b>
1	Chi thực hiện Chương trình MTQG					
2	Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	4.281.675	4.280.796	2.940.292	-1.341.383	68,67%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.873.100</b>	<b>0</b>	<b>9.929.800</b>	<b>-4.943.300</b>	<b>66,76%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>1.153.100</b>	<b>1.133.729</b>	<b>1.038.693</b>	<b>-114.408</b>	<b>90,08%</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>			<b>989.900</b>	<b>989.900</b>	
<b>II</b>	<b>Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố</b>			<b>48.792</b>	<b>48.792</b>	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>16.026.200</b>	<b>5.231.192</b>	<b>10.919.700</b>	<b>-5.106.500</b>	<b>68,14%</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>14.873.100</b>		<b>9.929.800</b>	<b>-4.943.300</b>	<b>66,76%</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>1.153.100</b>		<b>989.900</b>	<b>-163.200</b>	<b>85,85%</b>

Ghi chú: (1) Dự toán chi Đầu tư phát triển đã bao gồm 10.919,7 tỷ đồng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại

(2) Kinh phí thực hiện chi tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 năm 2021 là 6.348 tỷ đồng; dự toán năm 2022 là 2.676 tỷ đồng

(3) Đối với các chi tiêu thu, so sánh DT năm 2022 với ước thực hiện năm 2021; Đối với các chi tiêu chi, so sánh DT năm 2022 với DT năm 2021

*Chachun*



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 106 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)</b>	<b>370.483.000</b>	<b>167.157.560</b>	<b>386.568.144</b>	<b>89.739.694</b>	<b>104,34</b>	
<b>A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)</b>	<b>370.483.000</b>	<b>68.068.307</b>	<b>386.568.144</b>	<b>84.121.251</b>	<b>104,34</b>	<b>123,58</b>
<b>I- THU NỘI ĐỊA</b>	<b>245.483.000</b>	<b>68.068.307</b>	<b>259.568.144</b>	<b>84.121.251</b>	<b>105,74</b>	<b>123,58</b>
Thu nội địa không tính XSKT	242.666.000	65.251.307	256.067.144	80.620.251	105,52	123,55
Thu nội địa không tính tiền SDD	233.483.000	56.068.307	240.568.144	65.121.251	103,03	116,15
Thu nội địa không tính tiền SDD và XSKT	230.666.000	53.251.307	237.067.144	61.620.251	102,78	115,72
<b>1. Thu từ khu vực kinh tế</b>	<b>157.544.000</b>	<b>26.438.415</b>	<b>159.450.000</b>	<b>32.066.929</b>	<b>101,21</b>	<b>121,29</b>
<b>1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>17.404.000</b>	<b>2.408.830</b>	<b>17.250.000</b>	<b>3.261.979</b>	<b>99,12</b>	<b>135,42</b>
- Thuế giá trị gia tăng	4.640.000	830.490	6.047.000	1.276.402	130,32	153,69
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.773.000	679.140	3.853.000	813.292	102,12	119,75
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	4.990.000	898.200	5.549.000	1.171.284	111,20	130,40
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
- Thu về khí thiên nhiên, khí than	4.000.000	0	1.800.000	0	45,00	
<b>1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>8.371.300</b>	<b>1.515.280</b>	<b>9.000.000</b>	<b>1.907.611</b>	<b>107,51</b>	<b>125,89</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.280.000	410.400	2.500.000	527.701	109,65	128,58
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.721.000	309.780	1.665.000	351.449	96,75	113,45
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	4.360.000	784.800	4.825.000	1.018.462	110,67	129,77
- Thuế tài nguyên	10.300	10.300	10.000	10.000	97,09	97,09
<b>1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>61.908.200</b>	<b>9.956.957</b>	<b>65.900.000</b>	<b>12.714.920</b>	<b>106,45</b>	<b>127,70</b>
- Thuế giá trị gia tăng	21.209.000	3.113.133	24.636.000	4.630.256	116,16	148,73
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.710.000	5.167.800	27.847.000	5.877.952	96,99	113,74
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	2.090.000	0	2.200.000	0	105,26	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	9.890.000	1.666.824	11.207.000	2.196.712	113,32	131,79
- Thuế tài nguyên	9200	9200	10.000	10.000	108,70	108,70
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0		
<b>1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>69.860.500</b>	<b>12.557.348</b>	<b>67.300.000</b>	<b>14.182.419</b>	<b>96,33</b>	<b>112,94</b>

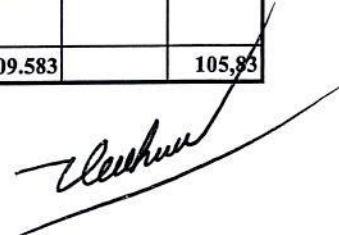




NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
- Thuế giá trị gia tăng	31.350.000	5.643.000	34.051.000	7.187.494	108,62	127,37
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.908.000	6.823.440	32.575.000	6.875.939	85,93	100,77
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	582.000	70.408	650.000	94.986	111,68	134,91
- Thuế tài nguyên	20.500	20.500	24.000	24.000	117,07	117,07
<b>2. Thu khác</b>	<b>79.062.000</b>	<b>34.642.892</b>	<b>87.398.000</b>	<b>43.309.178</b>	<b>110,54</b>	<b>125,02</b>
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	40.650.000	7.317.000	40.300.000	8.506.534	99,14	116,26
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	8.300.000	566.537	9.900.000	1.007.444	119,28	177,82
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	5.152.572	0	5.127.200	0	99,51	
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	3.147.428	566.537	4.772.800	1.007.444	151,64	177,82
2.3. Lệ phí trước bạ	5.300.000	5.300.000	4.800.000	4.800.000	90,57	90,57
2.4. Thu phí, lệ phí	3.752.000	1.655.445	5.300.000	3.200.000	141,26	193,30
- Phí, lệ phí Trung ương	2.096.555	-	2.100.000	-	100,16	
- Phí, lệ phí Thành phố	1.539.485	1.539.485	3.163.888	3.163.888	205,52	205,52
- Phí, lệ phí quận - huyện	46.892	46.892	27.284	27.284	58,18	58,18
- Phí, lệ phí phường - xã	69.068	69.068	8.828	8.828	12,78	12,78
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	256.000	256.000	300.000	300.000	117,19	117,19
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	3.650.000	3.650.000	4.950.000	4.950.000	135,62	135,62
2.8. Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	12.000.000	19.000.000	19.000.000	158,33	158,33
2.9. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	45.000	45.000	300.000	300.000	666,67	666,67
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan địa phương cấp	22.000	22.000	19.000	16.200	86,36	73,64
2.11. Thu khác	5.060.000	3.803.910	2.500.000	1.200.000	49,41	31,55
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	27.000	27.000	29.000	29.000	107,41	107,41
<b>3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.060.000</b>	<b>4.170.000</b>	<b>7.445.000</b>	<b>3.470.000</b>	<b>122,85</b>	<b>83,21</b>
<b>4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>2.817.000</b>	<b>2.817.000</b>	<b>3.501.000</b>	<b>3.501.000</b>	<b>124,28</b>	<b>124,28</b>
5. Thu từ cổ phần hóa và thoái vốn DNNN do ĐP quản lý			1.774.144	1.774.144		
<b>II- THU TỪ DẦU THÔ</b>	<b>14.000.000</b>	<b>0</b>	<b>10.500.000</b>	<b>0</b>	<b>75,00</b>	
<b>III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>111.000.000</b>	<b>0</b>	<b>116.500.000</b>	<b>0</b>	<b>104,95</b>	
1. Thuế Xuất khẩu	0	0	257.000	0		
2. Thuế nhập khẩu	0	0	24.200.000	0		
3. Thuế TTĐB	0	0	14.300.000	0		
4. Thuế BVMT	0	0	154.000	0		
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	77.575.000	0		



NỘI DUNG	ƯỚTH NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6. Thu khác	0	0	14.000	0		
<b>B. THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2019 CHUYỂN SANG</b>		35.998.160		2.708.860		7,52
Trong đó: Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX				2.708.860		
<b>C. THU KẾT DƯ NĂM 2020 CHUYỂN SANG</b>		52.677.823				
<b>D. THU BỔ SUNG TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>		7.664.080				
<b>Đ. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW</b>	0	2.749.190	0	2.909.583		105,83







**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	2-1	2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>97.002.164</b>	<b>99.669.494</b>	<b>2.667.330</b>	<b>102,75%</b>
	<i>Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03</i>	<i>89.487.259</i>	<i>96.993.338</i>	<i>7.506.079</i>	<i>108,39%</i>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>92.720.489</b>	<b>96.729.202</b>	<b>4.008.713</b>	<b>104,32%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>38.289.156</b>	<b>43.546.501</b>	<b>5.257.345</b>	<b>113,73%</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>47.925.000</b>	<b>48.663.293</b>	<b>738.293</b>	<b>101,54%</b>
	<i>Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03 (2)</i>	<i>40.410.095</i>	<i>45.987.137</i>	<i>5.577.043</i>	<i>113,80%</i>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.171.547	14.629.435	-2.542.112	85,20%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.026.679	1.561.928	535.249	152,13%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>1.424.200</b>	<b>1.108.008</b>	<b>-316.192</b>	<b>77,80%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>		<b>100,00%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.300.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>100.000</b>	<b>103,03%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)</b>	<b>2.273.730</b>	<b>0</b>	<b>-2.273.730</b>	<b>0,00%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>4.281.675</b>	<b>2.940.292</b>	<b>-1.341.383</b>	<b>68,67%</b>
	<i>Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>4.281.675</i>	<i>2.940.292</i>	<i>-1.341.383</i>	<i>68,67%</i>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

Ghi chú: (1) Dự toán chi Đầu tư phát triển đã bao gồm 10.919,7 tỷ đồng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại

(2) Ngân sách bố trí kinh phí thực hiện chi tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 năm 2021 là 6.348 tỷ đồng.

(3) Số kinh phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 của thành phố Thủ Đức và các huyện trích theo quy định là 519 tỷ đồng được phân bổ để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND và chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 của thành phố Thủ Đức và các huyện và tổng hợp vào dự toán chi thường xuyên. Nguồn cải cách tiền lương của khối Thành phố là 2.189,589 tỷ đồng.



**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
NĂM 2022**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 106 /NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SỐ SÁNH NĂM 2022 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021
		1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>167.157.560</b>	<b>89.739.694</b>	
	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	68.068.307	84.121.251	123,58%
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>106.315.925</b>	<b>96.729.202</b>	<b>90,98%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>		<b>9.929.800</b>	
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>61.261.476</b>	<b>75.709.126</b>	<b>123,58%</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>24.543.546</b>	<b>28.641.010</b>	<b>116,69%</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	40,06%	37,83%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	11.227.000	10.602.000	94,43%
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	13.316.546	18.039.010	135,46%
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>1.133.729</b>	<b>1.038.693</b>	<b>91,62%</b>
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	<b>1.133.729</b>	<b>1.038.693</b>	<b>91,62%</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	625.000	502.000	80,32%
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	508.729	536.693	105,50%
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
2	Nguồn trả nợ	<b>1.133.729</b>	<b>1.038.693</b>	<b>91,62%</b>
-	Từ nguồn vay		989.900	
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		48.792	
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>5.231.192</b>	<b>10.919.700</b>	<b>208,74%</b>
1	Theo mục đích vay	<b>5.231.192</b>	<b>10.919.700</b>	<b>208,74%</b>
-	Vay bù đắp bội chi		9.929.800	
-	Vay trả nợ gốc		989.900	
2	Theo nguồn vay	<b>5.231.192</b>	<b>10.919.700</b>	<b>208,74%</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương		3.152.700	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.231.192	7.767.000	148,47%
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>28.641.009</b>	<b>38.522.018</b>	<b>134,50%</b>

*(Chữ ký)*



STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	ĐỰ TOÁN NĂM 2022	SỐ SÁNH NĂM 2022 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021
		1	2	3=2/1
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	10.602.000	13.252.700	125,00%
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	18.039.009	25.269.318	140,08%
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
D	Trả nợ lãi, phí	1.019.517	1.108.008	108,68%

